

**CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2024**  
(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Số tiền	Trong đó:		Ghi chú
			Nguồn ngân sách cấp	Nguồn thu từ người học	
<b>A</b>	<b>Các khoản thu</b>	<b>48.855.280.982</b>	<b>38.948.001.193</b>	<b>9.907.279.789</b>	
<b>I</b>	<b>Ngân sách</b>	<b>31.572.081.193</b>	<b>31.572.081.193</b>	<b>0</b>	
	Ngân sách cấp kinh phí thường xuyên	14.197.000.000	14.197.000.000		
	Ngân sách cấp kinh phí không thường xuyên	17.375.081.193	17.375.081.193		
<b>II</b>	<b>Thu sự nghiệp</b>	<b>10.360.938.919</b>	<b>7.375.920.000</b>	<b>2.985.018.919</b>	
	Học phí	7.375.920.000	7.375.920.000		NS cấp bù
	Tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn	155.434.000		155.434.000	
	Nguồn thu học thêm, dạy thêm	1.405.080.000		1.405.080.000	
	Nguồn thu nghề phổ thông	2.800.000		2.800.000	
	Nguồn thu học bơi ngoài nhà trường	27.195.000		27.195.000	
	Tổ chức dạy kỹ năng sống	358.442.100		358.442.100	
	Nguồn thu căn tin, giữ xe	225.000.000		225.000.000	
	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	481.032.000		481.032.000	
	Nguồn thu hỗ trợ thu BHYT học sinh	28.405.719		28.405.719	
	Tổ chức các lớp học theo Đề án NCNL,KT,KN,UD Tin học cho HS PT TPHCM theo định hướng quốc tế	230.238.100		230.238.100	
	Nguồn thu giáo dục STEM	71.392.000		71.392.000	
<b>III</b>	<b>Thu hộ chi hộ</b>	<b>6.922.260.870</b>	<b>0</b>	<b>6.922.260.870</b>	
	Tiền CSSK học sinh ban đầu	119.918.926		119.918.926	
	Tiền án chỉ đề kiểm tra	424.000		424.000	
	Tiền nước uống (1 buổi)	270.800.000		270.800.000	
	Tiền học phẩm	155.420.000		155.420.000	
	Tiền thu hộ tổ chức dạy ngoại ngữ với người nước ngoài	1.924.128.000		1.924.128.000	
	Tiền thu hộ kỹ năng sống	836.364.900		836.364.900	
	Tiền thu hộ học bơi ngoài nhà trường	108.780.000		108.780.000	
	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	423.160.000		423.160.000	
	Thu hộ tổ chức các lớp học theo Đề án NCNL,KT,KN,UD Tin học cho HS PT TPHCM theo định hướng quốc tế	2.072.142.900		2.072.142.900	
	Tiền thu hộ giáo dục STEM	642.528.000		642.528.000	
	Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	75.300.000		75.300.000	
	Tiền thu khác (các khoản khen thưởng do cấp trên cấp, các khoản chi hộ các hội đồng thi,...)	293.294.144		293.294.144	
<b>B</b>	<b>Nội dung chi</b>	<b>48.862.653.435</b>	<b>31.893.603.558</b>	<b>16.969.049.877</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>31.982.703.870</b>	<b>15.013.653.993</b>	<b>16.969.049.877</b>	
	Tiền lương	8.214.109.193	8.214.109.193		
	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	78.157.600		78.157.600	

Stt	Nội dung	Số tiền	Trong đó:		Ghi chú
			Nguồn ngân sách cấp	Nguồn thu từ người học	
	Phụ cấp lương	3.861.962.291	3.828.526.691	33.435.600	
	Các khoản đóng góp	2.217.341.159	2.217.341.159		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.624.308.704		1.624.308.704	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	308.723.310		308.723.310	
	Vật tư văn phòng	335.884.000		335.884.000	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	120.196.536	1.565.000	118.631.536	
	Công tác phí	35.400.000		35.400.000	
	Chi phí thuê mướn	884.696.254		884.696.254	
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	375.401.268		375.401.268	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	54.774.000		54.774.000	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng	144.368.500		144.368.500	
	Mua sắm tài sản vô hình	0			
	Chi khác	151.736.168		151.736.168	
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	6.889.833.550	752.111.950	6.137.721.600	
	Chi các nguồn chi hộ	6.685.811.337		6.685.811.337	
<b>II</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>16.879.949.565</b>	<b>16.879.949.565</b>	<b>0</b>	
	Tiền lương	613.843.955	613.843.955		
	Phụ cấp lương	1.094.399.246	1.094.399.246		
	Học bổng học sinh, sinh viên	38.550.000	38.550.000		
	Các khoản đóng góp	193.929.307	193.929.307		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.131.707.057	8.131.707.057		
	Vật tư văn phòng	325.000.000	325.000.000		
	Chi khác (cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ)	6.482.520.000	6.482.520.000		

Kê toán



Nguyễn Xuân Quan

Quận 12, ngày 16 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trần Minh Triết

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
NGUYỄN AN NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI VỀ CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU

Đơn vị tính: đồng

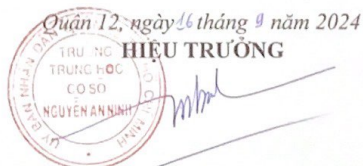
Stt	Nội dung	Mức thu dự kiến NH 2024- 2025	Mức thu dự kiến NH 2025- 2026	Mức thu dự kiến NH 2026- 2027	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Học phí</b>				
1	Học phí	60.000	0	0	khoản 2, mục I Công văn số 5307/SGDDĐT-KHTC
<b>II</b>	<b>Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND và các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác</b>				
<b>1</b>	<b>Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND</b>				
1.1	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường) (đồng/ học sinh/năm)	25.000	25.000	25.000	khoản 6, PL1 Công văn 5307/SGDDĐT-KHTC
1.2	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số (đồng/học sinh/tháng)	35.000	35.000	35.000	khoản 8, PL1 Công văn 5307/SGDDĐT-KHTC
	- K12 - Gói phần mềm Trường học số	16.000	16.000	16.000	
	- Số liên lạc điện tử và điểm danh thông minh (Enetviet)	19.000	19.000	19.000	
<b>2</b>	<b>Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác</b>				
2.1	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày (đồng/học sinh/tháng)	150.000	150.000	150.000	khoản 1, mục I, PL2 Công văn 5307/SGDDĐT-KHTC
2.2	Tiền tổ chức dạy học bơi (đồng/học sinh/tháng)	120.000	120.000	120.000	khoản 4.1, mục I, PL2 Công văn 5307/SGDDĐT-KHTC
2.3	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống (đồng/học sinh/tháng)	70.000	70.000	70.000	khoản 4.2, mục I, PL2 Công văn 5307/SGDDĐT-KHTC
2.4	Tiền tổ chức Giáo dục STEM (đồng/học sinh/tháng)	90.000	90.000	90.000	khoản 4.3, mục I, PL2 Công văn 5307/SGDDĐT-KHTC
2.5	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài (đồng/học sinh/tháng)	180.000	180.000	180.000	khoản 4.4, mục I, PL2 Công văn 5307/SGDDĐT-KHTC

Stt	Nội dung	Mức thu dự kiến NH 2024- 2025	Mức thu dự kiến NH 2025- 2026	Mức thu dự kiến NH 2026- 2027	Ghi chú
2.6	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030" (đồng/học sinh/tháng)	160.000	160.000	160.000	khoản 8, mục II, PL2 Công văn 5307/SGDDĐT-KHTC
<b>3</b>	<b>Các khoản thu cho cá nhân học sinh</b>				
3.1	Học phẩm (đồng/học sinh/năm học)	50.000	50.000	50.000	khoản 13.1, mục III, PL2 Công văn 5307/SGDDĐT-KHTC
3.2	Tiền nước uống (đồng/học sinh/tháng)	10.000	10.000	10.000	khoản 16, mục III, PL2 Công văn 5307/SGDDĐT-KHTC
<b>III</b>	<b>Các khoản thu hộ khác cho học sinh</b>				
1	Bảo hiểm y tế học sinh (đồng/học sinh/12 tháng)	884.520	884.520	884.520	theo Thông báo số 4767/TB-BHXH
2	Bảo hiểm tai nạn học sinh (đồng/học sinh/12 tháng)	60.000	60.000	60.000	theo Thông báo của công ty Bảo hiểm

Kê toán



Nguyễn Xuân Quan



Trần Minh Triết

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
NGUYỄN AN NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH**  
Năm học 2023-2024

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Học kỳ I		Học kỳ II		Định mức	Thành tiền	Ghi chú
		Số học sinh	Số tháng	Số học sinh	Số tháng			
<b>I</b>	<b>Chế độ miễn giảm học phí</b>	<b>36</b>	<b>24</b>	<b>21</b>	<b>30</b>		<b>70.650.000</b>	
<b>1</b>	<b>Miễn</b>	<b>33</b>	<b>16</b>	<b>18</b>	<b>20</b>		<b>66.600.000</b>	
	- Diện hộ nghèo	28	4	13	5	300.000	53.100.000	
	- Diện mồ côi	3	4	3	5	300.000	8.100.000	
	- Diện khuyết tật	2	4	2	5	300.000	5.400.000	
	- Diện con thương binh	0	4	0	5	300.000	0	
<b>2</b>	<b>Giảm 50%</b>	<b>3</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>10</b>		<b>4.050.000</b>	
	- Diện hộ cận nghèo	1	4	1	5	150.000	1.350.000	
	- Diện mới thoát chuẩn hộ nghèo	2	4	2	5	150.000	2.700.000	
<b>II</b>	<b>Chế độ hỗ trợ chi phí học tập</b>	<b>33</b>	<b>12</b>	<b>18</b>	<b>15</b>		<b>33.300.000</b>	
	- Diện hộ nghèo	28	4	13	5	150.000	26.550.000	
	- Diện mồ côi	3	4	3	5	150.000	4.050.000	
	- Diện khuyết tật	2	4	2	5	150.000	2.700.000	
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>69</b>	<b>36</b>	<b>39</b>	<b>45</b>		<b>103.950.000</b>	

Kế toán



Nguyễn Xuân Quan

Quận 12, ngày 16 tháng 9 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Trần Minh Triết

**CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ NĂM 2024**  
(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số thu/ trích lập trong năm	Số chi/ sử dụng trong năm	Số dư cuối năm
1	Nguồn Quỹ khen thưởng	68.940.275	90.000.000	63.180.000	95.760.275
2	Nguồn Quỹ phát triển hoạt động	197.534.049	553.540.000		751.074.049
3	Nguồn Quỹ phúc lợi	781.107.245	1.175.069.407	629.380.000	1.326.796.652
4	Nguồn Quỹ bổ sung thu nhập		1.871.632.000		1.871.632.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.047.581.569</b>	<b>3.690.241.407</b>	<b>692.560.000</b>	<b>4.045.262.976</b>

Kế toán



Nguyễn Xuân Quan

Quận 12, ngày 16 tháng 9 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Trần Minh Triết